

DANH MỤC HÀNG HÓA YÊU CẦU BÁO GIÁ NĂM 2025-2026

1. HÓA CHẤT

Stt	Mã báo giá	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá	Đơn vị tính	Quy cách	Nhóm hỗ trợ (nhóm HT)	Số lượng (sử dụng 24 tháng)	Yêu cầu kỹ thuật
1	2	Liss reagent	Lọ	Lọ 500ml		10	
2	3	Carbofushin	Chai	250 ml		8	
3	4	Coagulase Plasma	Lọ	Lọ 5ml		20	
4	5	Thuốc thử Methyl Red	Chai	Chai 100 ml		8	
5	6	Thuốc thử Oxidase dạng nước	Lọ	Lọ 0,75 ml		50	
6	9	Maximum recover diluent	Chai	Chai 500 g		4	
7	10	Thuốc thử Kovac's	Hộp	4x25 ml		4	
8	11	Urea Solution 40%	Hộp	10x5 mL		2	
9	12	Hydrogen Peroxide (H2O2) 3%	Chai	Chai 10-25 ml		4	
10	13	Lactophenol Blue solution	Chai	chai 100mL		5	
11	14	Xét nghiệm sắc kí miễn dịch tìm galactomanan LFA	Test	50 test/hộp		4.000	
12	15	Test nhanh gene kháng carbapenem	Test			670	
13	20	Factor V	Test			50	
14	21	Factor X	Test			50	
15	22	Factor X+V	Test			50	
16	23	Hồng cầu mẫu A,B,O	Bộ	bộ/30 ml		144	Hồng cầu nhóm O: có Rh dương, đã cảm nhiễm ANTI D loại IgD
17	25	Methanol	chai	Chai/ 500ml		10	
18	27	Methylene Blue	Chai	250ml		10	
19	28	Methylene Blue Alkaline	Chai	125 ml		8	

Stt	Mã báo giá	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá	Đơn vị tính	Quy cách	Nhóm hỗ trợ (nhóm HT)	Số lượng (sử dụng 24 tháng)	Yêu cầu kỹ thuật
20	29	Salmonella typhi A Antigen H (AH)	Chai	Chai 5ml	HT2	20	
21	30	Salmonella typhi A Antigen O (AO)	Chai	Chai 5ml	HT2	15	
22	31	Salmonella typhi Antigen H (TH)	Chai	Chai 5ml	HT2	20	
23	32	Salmonella typhi Antigen O (TO)	Chai	Chai 5ml	HT2	15	
24	33	Salmonella typhi B Antigen H (BH)	Chai	Chai 5ml	HT2	20	
25	34	Salmonella typhi B Antigen O (BO)	Chai	Chai 5ml	HT2	15	
26	35	Salmonella antisera polyvalent O	Chai	Chai 2ml	HT3	2	
27	36	Salmonella antisera Vi	Chai	Chai 2ml	HT3	2	
28	37	Salmonella antisera group O2	Chai	Chai 2ml	HT3	2	
29	38	Salmonella antisera group O4	Chai	Chai 2ml	HT3	2	
30	39	Salmonella antisera group O6	Chai	Chai 2ml	HT3	2	
31	40	Salmonella antisera group O7	Chai	Chai 2ml	HT3	2	
32	41	Salmonella antisera group O9	Chai	Chai 2ml	HT3	2	
33	42	Shigella sonnei antisera	Chai	Chai 2ml	HT4	2	
34	43	Shigella flexneri antisera	Chai	Chai 2ml	HT4	2	
35	44	Shigella boydii antisera	Chai	Chai 2ml	HT4	2	
36	46	Sputasol	Lọ	Lọ 7,5 ml		200	
37	49	Sabouraud Dextrose Agar + Supplement Chloramphenicol	Hộp	500g/chai + 10 vial		20	
38	51	Maltose extract agar	Hộp	Hộp 500gram		2	
39	64	Campylobacter blood-free selective agar base	Đĩa			140	
40	65	Môi trường thạch cấy kỵ khí	Đĩa			670	

Stt	Mã báo giá	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá	Đơn vị tính	Quy cách	Nhóm hỗ trợ (nhóm HT)	Số lượng (sử dụng 24 tháng)	Yêu cầu kỹ thuật
41	66	Hoyle medium agar	Chai	500 g		1	
42	67	Potassium tellurite 3.5% supplement	Hộp	Hộp 10 lọ		1	
43	70	Glycerol	Chai	1 lít		1	
44	73	MRVP Medium Agar	Chai	500 g		1	
45	77	Urea	Chai	500 g		1	
46	78	Sodium phosphate monobasic monohydrate reagent	Chai	500g g		1	
47	79	Agar No.1 Bacteriological	chai	500 g		1	
48	80	Đĩa kháng sinh các loại	Đĩa	Hộp/250 đĩa		75.000	Đạt giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn CLSI. Hiệu lực duy trì sau 01 tháng mở hộp
49	81	Đĩa Optochin	Đĩa			2.500	Đạt giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn CLSI. Hiệu lực duy trì sau 01 tháng mở hộp
50	82	Đĩa kháng sinh cefotaxim-clavulanic acid 10 µg	Đĩa			3.500	Đạt giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn CLSI. Hiệu lực duy trì sau 01 tháng mở hộp
51	83	Đĩa kháng sinh Fosfomycin 200 µg	Đĩa			8.000	Đạt giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn CLSI. Hiệu lực duy trì sau 01 tháng mở hộp
52	84	Etest Doxycillin	Test	30 test	HT6	210	Đạt giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn CLSI. Đóng gói riêng lẻ từng test hoặc hiệu lực duy trì sau 06 tháng mở hộp
53	85	Etest Imipenem	Test	30 test	HT6	210	Đạt giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn CLSI. Đóng gói riêng lẻ từng test hoặc hiệu lực duy trì sau 06 tháng mở hộp
54	86	Etest Ceftriaxone	Test	30 test	HT6	600	Đạt giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn CLSI. Đóng gói riêng lẻ từng test hoặc hiệu lực duy trì sau 06 tháng mở hộp

Stt	Mã báo giá	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá	Đơn vị tính	Quy cách	Nhóm hỗ trợ (nhóm HT)	Số lượng (sử dụng 24 tháng)	Yêu cầu kỹ thuật
55	87	Etest Colistin	Test	30 test	HT6	120	Đạt giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn CLSI. Đóng gói riêng lẻ từng test hoặc hiệu lực duy trì sau 06 tháng mở hộp
56	88	Etest Meropenem	Test	100 test	HT6	60	Đạt giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn CLSI. Đóng gói riêng lẻ từng test hoặc hiệu lực duy trì sau 06 tháng mở hộp
57	89	Etest Ertapenem	Test	30 test	HT6	60	Đạt giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn CLSI. Đóng gói riêng lẻ từng test hoặc hiệu lực duy trì sau 06 tháng mở hộp
58	90	Etest Penicillin	Test	30 test	HT6	450	Đạt giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn CLSI. Đóng gói riêng lẻ từng test hoặc hiệu lực duy trì sau 06 tháng mở hộp
59	91	Etest Vancomycin	Test	30 test	HT6	60	Đạt giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn CLSI. Đóng gói riêng lẻ từng test hoặc hiệu lực duy trì sau 06 tháng mở hộp
60	92	Etest Ampicillin	Test	30 test	HT6	60	Đạt giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn CLSI. Đóng gói riêng lẻ từng test hoặc hiệu lực duy trì sau 06 tháng mở hộp
61	93	Etest Amoxicillin-Clavulanic acid	Test	30 test	HT6	330	Đạt giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn CLSI. Đóng gói riêng lẻ từng test hoặc hiệu lực duy trì sau 06 tháng mở hộp
62	94	Etest Cetazidime	Test	30 test	HT6	210	Đạt giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn CLSI. Đóng gói riêng lẻ từng test hoặc hiệu lực duy trì sau 06 tháng mở hộp

Stt	Mã báo giá	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá	Đơn vị tính	Quy cách	Nhóm hỗ trợ (nhóm HT)	Số lượng (sử dụng 24 tháng)	Yêu cầu kỹ thuật
63	95	Etest Trimethoprim-Sulfamethoxazol	Test	30 test	HT6	210	Đạt giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn CLSI. Đóng gói riêng lẻ từng test hoặc hiệu lực duy trì sau 06 tháng mở hộp
64	96	Etest Ceftazidim-avibactam	Test		HT6	90	Đạt giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn CLSI. Đóng gói riêng lẻ từng test hoặc hiệu lực duy trì sau 06 tháng mở hộp
65	97	Etest Ceftolozane-tazobactam	Test		HT6	90	Đạt giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn CLSI. Đóng gói riêng lẻ từng test hoặc hiệu lực duy trì sau 06 tháng mở hộp
66	98	Etest Cefiderocol	Test	30 test/hộp		60	Đạt giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn CLSI. Đóng gói riêng lẻ từng test hoặc hiệu lực duy trì sau 06 tháng mở hộp
67	99	Etest Levofloxacin	Test	30 test		60	Đạt giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn CLSI. Đóng gói riêng lẻ từng test hoặc hiệu lực duy trì sau 06 tháng mở hộp
68	100	Gói nuôi cấy kỵ khí Anaerogen 2.5L	Gói	Hộp/10 gói		200	
69	101	Gói nuôi cấy kỵ khí CampyGen 2.5L	Gói	Hộp/10 gói		80	
70	102	Canh thang kháng sinh vi pha loãng cho vi trùng/nấm (kháng sinh pha loãng)	Hộp	10 khay/hộp	HT7	70	
71	103	Dung dịch nước khử khoáng vô trùng (kháng sinh pha loãng)	Hộp	100 ống/ hộp	HT7	7	
72	104	Khay kháng nấm vi pha loãng (kháng sinh pha loãng)	Hộp	10 khay/hộp	HT7	70	
73	105	Ống đo độ đục chuẩn (kháng sinh pha loãng)	Ống			1	

Stt	Mã báo giá	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá	Đơn vị tính	Quy cách	Nhóm hỗ trợ (nhóm HT)	Số lượng (sử dụng 24 tháng)	Yêu cầu kỹ thuật
74	109	Kit Densichek standards plus	Bộ	Bộ		2	Trương thích máy định danh, kháng sinh đồ tự động, Hãng sản xuất: Biomerieux Inc, Model: VITEK 2 COMPACT 60
75	112	AHG	MI	Lọ/10ml		1.000	
76	149	Chất khử DNase và RNase	Chai			1	
77	150	TE 100X	Chai			1	
78	151	Nước sử dụng trong SHPT	Chai			1	Không có DNase và RNase
79	152	FluA-Forward_1 primer (25 Nu)	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	4	
80	153	FluA-Forward_2 primer (25 Nu)	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	4	
81	154	FluA-Reverse_1 primer (23 Nu)	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	4	
82	155	FluA-Reverse_2 primer (23 Nu)	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	4	
83	156	RNP-Forward primer (19 Nu)	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	4	
84	157	RNP-Reverse primer (20 Nu)	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	4	
85	158	SwineH1-Forward primer (23 Nu)	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	2	
86	159	SwineH1-Reverse primer (24 Nu)	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	2	
87	160	FluA probe (24 Nu, FAM-BHQ1)	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	2	
88	161	RNP probe	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	2	
89	162	SwineH1 probe (31 Nu, FAM- internal Quencher BHQ1)	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	1	
90	163	H3 Forward (21 Nu)	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	2	
91	164	H3 Reverse (23 Nu)	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	2	
92	165	H3 Probe (27 Nu, FAM-BHQ1)	Ống	Ống/5 OD	HT14	1	
93	166	H5a Forward (24 Nu)	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	1	
94	167	H5a Reverse (20 Nu)	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	1	
95	168	H5a Probe1 (35 Nu, FAM- internal Quencher BHQ1)	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	1	

Stt	Mã báo giá	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá	Đơn vị tính	Quy cách	Nhóm hỗ trợ (nhóm HT)	Số lượng (sử dụng 24 tháng)	Yêu cầu kỹ thuật
96	169	H5a Probe2 (35 Nu, FAM- internal Quencher BHQ1)	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	1	
97	170	H5b Forward (26 Nu)	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	1	
98	171	H5b Reverse (22 Nu)	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	1	
99	172	H5b Probe (33 Nu, FAM-intenal Quencher BHQ1)	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	1	
100	173	FluB Forward (22 Nu)	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	4	
101	174	FluB Reverse (21 Nu)	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	4	
102	175	FluB Probe (27 Nu. FAM-BHQ1)	Ống	Ống/ 10 OD	HT14	2	
103	176	N1-F (18 Nu)	Ống	Ống/5 OD	HT14	1	
104	177	N1-R (19 Nu)	Ống	Ống/5 OD	HT14	1	
105	178	N1-Taqman Probe (19 Nu- FAM-BHQ1)	Ống	Ống/5 OD	HT14	1	
106	179	H7 forward (23 Nu)	Ống	Ống/5 OD	HT14	1	
107	180	H7 reverse (28 Nu)	Ống	Ống/5 OD	HT14	1	
108	181	H7-probe (25 Nu)	Ống	Ống/5 OD	HT14	1	
109	182	N9 forward (24 Nu)	Ống	Ống/5 OD	HT14	1	
110	183	N9 probe (24 Nu)	Ống	Ống/5 OD	HT14	1	
111	184	N9 reverse (26 Nu)	Ống	Ống/5 OD	HT14	1	
112	185	PVO5m (20 Nu)	Ống	Ống/5 OD	HT14	1	
113	186	PVO8 (22 Nu)	Ống	Ống/5 OD	HT14	1	
114	187	PVO9 (19 Nu)	Ống	Ống/5 OD	HT14	1	
115	188	ENT-F (17 Nu)	Ống	5 OD/ống	HT14	2	
116	189	ENT-R (19 Nu)	Ống	5 OD/ống	HT14	2	
117	190	ENTr-probe (20 Nu) (CY5-BHQ3)	Ống	Ống/10 OD	HT14	2	

Stt	Mã báo giá	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá	Đơn vị tính	Quy cách	Nhóm hỗ trợ (nhóm HT)	Số lượng (sử dụng 24 tháng)	Yêu cầu kỹ thuật
118	191	EV71-634F (23 Nu)	Ống	5 OD/ống	HT14	2	
119	192	EV71-643R (23 Nu)	Ống	5 OD/ống	HT14	2	
120	193	EV71-probe (22 Nu) (Cyan 500 - BHQ1)	Ống	5 OD/ống	HT14	2	
121	208	Dầu bảo dưỡng bôi trơn dụng cụ	chai	300ml		20	
122	209	Kem dùng ngoài điều trị mẩn đỏ, ngứa, hăm.	Hộp	Hộp 60g		500	
123	210	Lubricating Jelly 2,7g	Gói	Gói 2,7g		7.200	
124	211	K-Y Lubricating Jelly 82g	Tuýp	Tuýp 82g		700	